

PHỤ LỤC II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG THUỘC LĨNH VỰC
LÂM NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày /5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường đồng/cây
A	GỖ RỪNG TRỒNG	
I	Cây sinh trưởng nhanh	
1	Cây Keo, Bạch đàn (cây gieo urom từ hạt)	
1.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	26.663
	Năm thứ hai	39.485
	Năm thứ 3	52.494
1.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 4 trở đi	= 52.494 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.000.000 đồng/m ³)
2	Cây Keo mô, Bạch đàn mô	
2.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	29.193
	Năm thứ hai	42.015
	Năm thứ 3	55.024
2.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 4 trở đi	= 55.024 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.000.000 đồng/m ³)
3	Cây Keo hom, Bạch đàn hom	
3.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	27.323
	Năm thứ hai	40.145
	Năm thứ 3	53.154
3.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 4 trở đi	= 53.154 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.000.000 đồng/m ³)

4	Cây Mỡ	
4.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	27.543
	Năm thứ hai	40.365
	Năm thứ 3	53.374
4.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 4 trở đi	= 53.374 đồng/cây+(Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.250.000 đồng/m ³)
5	Cây Bồ đề	
5.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	27.403
	Năm thứ hai	40.226
	Năm thứ 3	51.670
5.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 4 trở đi	= 51.670 đồng/cây+(Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.200.000 đồng/m ³)
6	Các loài khác (Cùng nhóm, cùng loài tương đồng)	
6.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	27.203
	Năm thứ hai	40.025
	Năm thứ 3	52.512
6.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 4 trở đi	= 52.512 đồng/cây+(Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x giá gỗ của loài cây quy định tại Bảng giá tính thuê tài nguyên)
II	Cây sinh trưởng chậm	
1	Lim xanh	
1.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	47.223
	Năm thứ hai	64.093
	Năm thứ 3	81.260
	Năm thứ 4	86.029
	Năm thứ 5	90.798

1.2	Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 6 trở đi)	
	D < 25 cm	= 90.798 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 6.700.000 đồng/m ³)
	25 cm ≤ D < 50 cm	= 90.798 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 10.800.000 đồng/m ³)
	D ≥ 50 cm	= 90.798 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 14.000.000 đồng/m ³)
2	Trám đen + Trám trắng (gieo ươm từ hạt)	
2.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	39.890
	Năm thứ hai	56.759
	Năm thứ 3	73.926
	Năm thứ 4	78.695
	Năm thứ 5	83.464
2.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 6 trở đi	= 83.464 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.300.000 đồng/m ³)
3	Trám đen + Trám trắng (ghép)	
3.1	Rừng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	75.298
	Năm thứ hai	107.580
	Năm thứ 3	141.914
	Năm thứ 4	151.452
	Năm thứ 5	160.990

3.2	<i>Rừng trồng có trữ lượng</i>	
	Từ năm thứ 6 trở đi	= 160.990 đồng/cây+ (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.300.000 đồng/m ³)
4	Lát hoa	
4.1	<i>Rừng trồng chưa có trữ lượng</i>	
	Năm thứ nhất	47.040
	Năm thứ hai	63.909
	Năm thứ 3	81.076
	Năm thứ 4	85.845
	Năm thứ 5	90.614
4.2	<i>Rừng trồng có trữ lượng</i>	
	Từ năm thứ 6 trở đi	= 90.614 đồng/cây+ (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 9.500.000 đồng/m ³)
5	Giỗ xanh (hạt)	
5.1	<i>Rừng trồng chưa có trữ lượng</i>	
	Năm thứ nhất	48.140
	Năm thứ hai	65.009
	Năm thứ 3	82.176
	Năm thứ 4	86.945
	Năm thứ 5	91.714
5.2	<i>Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 6 trở đi)</i>	
	D < 25 cm	= 91.714 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 7.562.000 đồng/m ³)
	25 cm ≤ D < 50 cm	= 91.714 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 10.000.000 đồng/m ³)
	D ≥ 50 cm	= 91.714 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 15.500.000 đồng/m ³)

6	Giỗi xanh ghép	
6.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	104.814
	Năm thứ hai	137.096
	Năm thứ 3	171.430
	Năm thứ 4	180.968
	Năm thứ 5	190.506
6.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	D < 25 cm	= 190.506 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 7.562.000 đồng/m ³)
	25 cm ≤ D < 50 cm	= 190.506 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 10.000.000 đồng/m ³)
	D ≥ 50 cm	= 190.506 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 15.500.000 đồng/m ³)
7	Xoan	
7.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	49.411
	Năm thứ hai	66.281
	Năm thứ 3	83.448
	Năm thứ 4	88.217
	Năm thứ 5	92.986
7.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 6 trở đi	= 92.986 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.700.000 đồng/m ³)
8	Gáo	
8.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	24.511

	Năm thứ hai	35.054
	Năm thứ 3	45.784
	Năm thứ 4	48.765
	Năm thứ 5	51.745
8.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 6 trở đi	= 51.745 đồng/cây+ (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.450.000 đồng/m ³)
9	Hồi (hạt)	
9.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	71.365
	Năm thứ hai	106.653
	Năm thứ 3	143.893
	Năm thứ 4	153.431
	Năm thứ 5	162.969
9.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	D < 25 cm	= 162.969 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.260.000 đồng/m ³) + (Khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 56.000 đồng/kg)
	25 cm ≤ D < 50 cm	=162.969 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.500.000 đồng/m ³) + (Khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 56.000 đồng/kg)
	D ≥ 50 cm	= 162.969 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 4.400.000 đồng/m ³) + (Khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 56.000 đồng/kg)
10	Hồi ghép	
10.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	96.664
	Năm thứ hai	131.952

	Năm thứ 3	169.192
	Năm thứ 4	178.730
10.1	Rừng trồng có trữ lượng, cho thu quả (từ năm thứ 4 trở đi)	
	D < 25 cm	= 178.730 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.260.000 đồng/m ³) + (Khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 56.000 đồng/kg)
	25 cm ≤ D < 50 cm	= 178.730 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.500.000 đồng/m ³) + (Khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 56.000 đồng/kg)
	D ≥ 50 cm	= 178.730 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 4.400.000 đồng/m ³) + (Khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 56.000 đồng/kg)
11	Thông	
11.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	34.204
	Năm thứ hai	44.599
	Năm thứ 3	54.298
	Năm thứ 4	56.206
	Năm thứ 5	58.113
11.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 6 trở đi	= 58.113 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.500.000 đồng/m ³)
12	Quế	
12.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	24.792
	Năm thứ hai	33.028
	Năm thứ 3	41.324
	Năm thứ 4	42.278
	Năm thứ 5	43.231
12.2	Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 6 trở đi)	

	D < 25 cm	= 43.231 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 900.000 đồng/m ³) + (Khối lượng vỏ tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 25.000 đồng/kg) đồng/ster củi)
	25 cm ≤ D < 50 cm	= 43.231 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.000.000 đồng/m ³) + (Khối lượng vỏ tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 25.000 đồng/kg)
	D ≥ 50 cm	= 43.231 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 3.500.000 đồng/m ³) + (Khối lượng vỏ tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 25.000 đồng/kg)
13	Dó bầu	
13.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	80.532
	Năm thứ hai	115.820
	Năm thứ 3	153.059
	Năm thứ 4	162.597
	Năm thứ 5	172.135
13.2	Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 6 trở đi)	
	D < 25 cm	= 172.135 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 5.100.000 đồng/m ³)
	25 cm ≤ D < 50 cm	= 172.135 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 11.000.000 đồng/m ³)
	D ≥ 50 cm	= 172.135 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 17.975.000 đồng/m ³)
14	Vù hương	
14.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	77.232
	Năm thứ hai	112.520
	Năm thứ 3	149.759
	Năm thứ 4	159.297

	Năm thứ 5	168.835
14.2	<i>Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 6 trở đi)</i>	
	D < 25 cm	= 168.835 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 4000.000 đồng/m ³)
	25 cm ≤ D < 50 cm	= 168.835 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 6.300.000 đồng/m ³)
	D ≥ 50 cm	= 168.835 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 10.500.000 đồng/m ³)
15	Dẻ ván (ghép)	
15.1	<i>Rừng trồng chưa có trữ lượng</i>	
	Năm thứ nhất	126.814
	Năm thứ hai	159.096
	Năm thứ 3	193.430
15.2	<i>Rừng trồng có trữ lượng và cho thu hoạch quả (từ năm thứ 4 trở đi)</i>	
	D < 25 cm	= 193.430 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.200.000 đồng/m ³) + (Khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 80.000 đồng/kg)
	25 cm ≤ D < 50 cm	= 193.430 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.500.000 đồng/m ³) + (Khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 80.000 đồng/kg)
	D ≥ 50 cm	= 193.430 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 4.400.000 đồng/m ³) + (Khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 80.000 đồng/kg)
16	Các loài khác (Cùng nhóm, cùng loài tương đồng)	

16.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	59.992
	Năm thứ hai	77.569
	Năm thứ 3	100.258
	Năm thứ 4	106.210
	Năm thứ 5	112.162
16.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 6 trở đi	= 112.162 đồng/cây+ (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x giá gỗ của loài cây quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên)
B	GỖ RỪNG TỰ NHIÊN	
I	Nhóm gỗ quý, hiếm, đặc biệt	
1	Muồng đen	= 4.620.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
2	Lát hoa	= 9.500.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
3	Nghiến	
	D<25 cm	= 4.300.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	25 cm ≤D<50cm	= 8.000.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D≥50cm	= 10.200.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
4	Lim xanh	

	D < 25 cm	= 6.700.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	25 cm ≤ D < 50cm	= 10.800.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D ≥ 50cm	= 14.000.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
II	Gỗ nhóm I	
1	Sao đen	= 5.000.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
2	Trai	= 9.000.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
3	Các loại khác (Cùng nhóm, cùng loài tương đồng)	
	D < 25 cm	= 5.100.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB
	25 cm ≤ D < 35cm	= 8.000.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	35 cm ≤ D < 50cm	= 11.300.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D ≥ 50cm ^F	= 17.975.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
III	Gỗ Nhóm II	
1	Chò chỉ	
	D < 25 cm	= 3.200.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	25 cm ≤ D < 50cm	= 4.550.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D ≥ 50cm	= 9.000.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB

2	Bằng Lăng	= 4.400.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
3	Giổi	
	D < 25 cm	= 7.562.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	25 cm ≤ D < 50cm	= 10.000.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D ≥ 50cm	= 15.500.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
4	Long não (Dạ hương)	= 6.600.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
5	Các loại khác (Cùng nhóm, cùng loài tương đồng)	
	D < 25 cm	= 4.000.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	25 cm ≤ D < 50cm	= 6.300.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D ≥ 50cm	= 10.500.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
III	Gỗ nhóm III	
1	Re hương	= 4.950.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
2	Lim xẹt (Lim vang)	= 4.950.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
3	Xoan đào	= 3.100.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
4	Kháo vàng	= 2.647.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB

5	Thông ba lá	= 2.900.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
6	Thông nàng	
-	D<35 cm	= 1.950.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
-	D≥35 cm	= 3.800.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
7	Các loại khác (Cùng nhóm, cùng loài tương đồng)	
	D<25 cm	= 2.050.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	25 cm ≤D<35cm	= 3.300.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	35 cm ≤D<50cm	= 5.600.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D≥ 50cm	= 7.700.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
IV	Gỗ nhóm IV	
1	Gáo vàng	= 2.450.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
2	Vạng trứng	= 2.900.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
3	Phay	= 2.200.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
3	Sau sau	= 800.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
4	Chò xanh	= 5.000.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
5	Sấu	= 8.850.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB

6	Các loại khác (Cùng nhóm, cùng loài tương đồng)	
	$D < 25 \text{ cm}$	$= 1.550.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB}$
	$25 \text{ cm} \leq D < 35 \text{ cm}$	$= 2.500.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB}$
	$35 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	$= 3.900.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB}$
	$D \geq 50 \text{ cm}$	$= 5.200.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB}$
V	Gỗ nhóm V	
1	Đa xanh (Bộp)	$= 4.550.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB}$
2	Các loại khác (Cùng nhóm, cùng loài tương đồng)	
	$D < 25 \text{ cm}$	$= 1.260.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB}$
	$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	$= 2.500.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB}$
	$D \geq 50 \text{ cm}$	$= 4.400.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB}$
C	CÁC LOÀI CÂY LÂM NGHIỆP KHÁC	
1	Tre	
	$D < 5 \text{ cm}$	9.000
	$5 \text{ cm} \leq D < 6 \text{ cm}$	14.000
	$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$	26.000
	$D \geq 10 \text{ cm}$	35.000
2	Trúc	
		9.000
3	Nứa	
	$D < 7 \text{ cm}$	3.000
	$D \geq 7 \text{ cm}$	7.000
4	Mai	
	$D < 6 \text{ cm}$	15.000
	$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$	25.000
	$D \geq 10 \text{ cm}$	35.000
5	Vầu	
	$D < 6 \text{ cm}$	9.000
	$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$	17.000
	$D \geq 10 \text{ cm}$	22.000
6	Giang	

	D < 6cm	5.000
	6cm ≤ D < 10cm	9.000
	D ≥ 10cm	15.000
7	Lồ ô	
	D < 6cm	5.600
	6cm ≤ D < 10cm	10.500
	D ≥ 10cm	15.000
8	Cọ	
	Năm thứ nhất	47.443
	Năm thứ hai	65.266
	Năm thứ ba	82.433
	Năm thứ tư	87.202
	Từ năm thứ năm trở đi	91.971

II. ĐƠN GIÁ HỖ TRỢ DI DỜI CÂY CON TRONG VƯỜN ƯƠM

TT	Khối lượng cây con vườn ươm	Số tiền hỗ trợ (đồng/cây)
1	Vận chuyển cây con bầu dưới 0,5kg (bầu 7x12)	1.189
2	Vận chuyển cây con bầu từ 0,5kg đến 0,8kg (bầu 9x13)	2.366
3	Vận chuyển cây con bầu trên 0,8 kg đến 1,2kg (bầu 10x15)	3.957
4	Vận chuyển cây con bầu trên 1,2 kg đến 1,5kg (bầu 13x18)	5.338
5	Vận chuyển cây con bầu trên 1,5 kg đến 2,0kg (bầu 18x22)	7.172
6	Vận chuyển cây con bầu trên 2,0 kg (bầu 22x25)	6.954

Ghi chú: Mức hỗ trợ di dời bầu cây nuôi cấy mô và bầu cây giâm hom bằng mức hỗ trợ di dời bầu cây gieo ươm từ hạt. Riêng đối với cây giâm hom hỗ trợ khi cây bắt đầu ra rễ trắng và phát triển mầm mới (ra lá non).